TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 11- 5 - 2023
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng
Bà Lê Hồng Hạnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 19/2022TLPT- HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trịnh Công B**, sinh năm 1976. Có mặt

HKTT: Ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước. Nơi ở hiện nay: khu phố N, thị trấn N, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1978. Có mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị G, sinh năm 1976. Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1961. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Có đơn xin vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Pha: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố C, phường T, TP. Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969. Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố B, phường K, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước. Có đơn xin vắng mặt

5. Ông Bùi Quang S, sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 4, xóm N, ấp T, xã P1, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P, bà Lê Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trịnh Công B trình bày:

Ông B và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 23/10/2005 và đã ly hôn năm 2021 theo bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T có các tài sản chung như sau:

+ Thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2, tọa lạc xã B, huyện U (nay là huyện B.U), tỉnh Bình Dương. Đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T. Đất có vị trí hình thể và số liệu như Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 137 – 2019 ngày 13/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.U;

+ Thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2 tọa lạc ấp T, xã P1, huyện L, tỉnh Bình Phước và các tài sản gắn liền với đất. Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 54-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L;

+ Thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.153m^2 tọa lạc ấp T, xã P1, huyện L, tỉnh Bình Phước và các tài sản trên đất. Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 53-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Nay ông B yêu cầu Tòa án chia các tài sản trên cho ông và bà T theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, khi khởi kiện ông có yêu cầu Tòa án chia các tài sản gồm: Thửa đất diện tích 20.000m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; 02 tấm gỗ mật + chân; 02 tấm gỗ gõ đỏ; 03 tấm gỗ gõ mật; 02 khối gỗ gõ mật; 04 khối gỗ gõ đỏ; 3.500kg tiêu khô. Quá trình giải quyết vụ án ông Bằng có đơn xin rút các yêu cầu này và chỉ yêu cầu giải quyết đối với 03 thửa đất trên.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu ông B trả số tiền 520.000.000 đồng thì ông B xác nhận số tiền trên là tiền từ việc bán 04 quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T. Ông B có ký tên vào giấy chuyển nhượng vì

thời điểm chuyển nhượng ông và bà T là vợ chồng nên những người mua yêu cầu ông cùng ký tên bán. Tuy nhiên số tiền 520.000.000 đồng được giao cho bà T, do bà T quản lý, bà T sử dụng số tiền này vào mục đích riêng, không chi tiêu trong gia đình, ông B không sử dụng số tiền trên nên ông không đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà T.

- Đối với việc bà T yêu cầu ông trả 93.550.000 đồng thì ông thống nhất số tiền trên là tiền mua 3.226m^3 gỗ gõ đỏ. Đây là tài sản chung của ông và bà T, tuy nhiên nay bà T cho rằng tiền mua gỗ là của riêng bà T thì ông cũng đồng ý. Số gỗ trên sau khi mua thì được cất giữ tại kho trên đất mua chung với ông S. Chìa khóa kho cả 03 người đều có. Khi ông S về Bắc thì ông B có nói với ông S việc đổi chìa khóa kho tuy nhiên ông không đổi, còn có ai đổi không thì ông không biết. Gỗ mất thời điểm nào và lý do vì sao mất ông B không biết, ông không có trách nhiệm gì đối với số gỗ trên nên không đồng ý với yêu cầu trả giá trị gỗ với số tiền 93.550.000 đồng.

- Về yêu cầu độc lập của ông P, bà N yêu cầu ông B bà T trả lại thửa đất diện tích 175m^2 tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước thì ông B đồng ý. Theo ông B, vào tháng 8/2005 ông B có liên hệ ông P, bà N hỏi mượn diện tích đất trên để xây nhà cưới vợ và được vợ chồng ông P đồng ý. Việc cho mượn không làm giấy tờ, chỉ bằng lời nói và có thỏa thuận khi nào ông B có nhu cầu mua thì ông P, bà N sẽ bán lại theo giá thị trường tại thời điểm mua. Đến nay ông và bà T vẫn chưa đặt vấn đề mua thửa đất trên của ông P, bà N nên ông đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông P, bà N.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà G về việc yêu cầu ông B liên đới chịu trách nhiệm cùng với bà T trả cho bà G 30 cây vàng SJC và số tiền 1.000.000.000 đồng cùng tiền lãi thì ông B không đồng ý. Ông không vay tiền, vàng gì của bà G. Việc bà T vay tiền, vàng của bà G ông hoàn toàn không biết. Các tài sản chung của vợ chồng hiện nay cũng do ông và bà T tự tạo lập, không có việc ông kêu bà T đi vay tiền của bà G. Do đó ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà G, việc bà T vay thì bà T tự có trách nhiệm, không liên quan đến ông.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà T thống nhất về quan hệ hôn nhân, ly hôn như ông B trình bày.

- Về tài sản chung: bà T cũng thống nhất 03 thửa đất hiện ông B khởi kiện yêu cầu chia là tài sản chung của bà và ông B. Bà đồng ý chia 03 thửa đất trên và có nguyện vọng được nhận thửa đất diện tích 150m^2, tọa lạc xã T B, huyện U (nay là huyện B.U), tỉnh Bình Dương. Đối với thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S diện tích 13.153m^2 và thửa đất diện tích 9.637m^2 cùng tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (cả 02 thửa này đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì bà đồng ý giao cho ông Bằng. Ông B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên hai thửa đất này và không bên nào phải hoàn lại giá trị chênh lệch. Bà T không có yêu cầu xem xét công sức trong việc tạo lập tài sản đối với 03 thửa đất trên và tài sản gắn liền với đất.

- Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn bà có 04 thửa đất thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB417517, AB427518, AB417525 và AB417526, đều do bà mua vào tháng 01 năm 2005. Nhưng đến ngày 15/5/2014,

bà và ông B đã làm thủ tục sang nhượng cho ông Đỗ Quốc T và bà Phạm Thị T. Số tiền bán đất này được tổng cộng 520.000.000 đồng. Bà là người nhận và quản lý số tiền trên, số tiền này được bà T sử dụng cho việc chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, chi phí khám chữa bệnh cho bà, ông B và chi phi chăm sóc vườn tiêu trên 02 thửa đất mua ở P. Do đó, nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông B trả lại cho bà số tiền 520.00.000 đồng

Ngoài ra, tài sản riêng của bà còn có 3,226m^3 gỗ gõ đỏ được mua với giá 93.550.000 đồng. Tiền mua gỗ là tài sản riêng của bà. Sau khi mua thì số gỗ trên được cất giữ tại thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S tại ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước. Vào ngày 02/6/2020 khi Tòa án đi xem xét thẩm định tại chỗ thì trong kho không còn gỗ. Người vận chuyển gỗ đi là ông B vì khi ông S về Bắc thì ông B có nói đã đổi chìa khóa kho. Do đó bà T yêu cầu ông B trả số tiền 93.550.000 đồng.

Đối với thửa đất diện tích 175m^2 cùng căn nhà cấp bốn được xây dựng vào tháng 9/2005, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước. Thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P. Nguồn gốc đất là do đầu tháng 8 năm 2005 bà và ông B có nhu cầu tìm đất mua để xây nhà làm đám cưới nên đã hỏi mua của ông P và bà C (là em của ông P) để mua thửa đất trên. Vì đất trên có nguồn gốc do bà C cùng hùn tiền với ông P để nhận chuyển nhượng của ông D, bà N, mỗi bên hùn tiền mua 2,5m x 35m. Giá chuyển nhượng là 16.000.000 đồng, bà T, ông B đã trả đủ cho ông P, bà C vào ngày 22/9/2005. Ngoài ra trước đó vào ngày 23/8/2005 thì bà có đưa cho ông P số tiền 7.000.000 đồng để ông P đóng tiền mua 100m^2 thổ cư và lấy sổ đất, thỏa thuận số tiền trên là tiền bà T mua 50m^2 đất thổ cư của ông P. Nay ông P, bà N yêu cầu bà và ông B trả đất thì bà không đồng ý, bà yêu cầu ông P, bà N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng bằng lời nói vào tháng 8/2005 giữa các bên, làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho một mình bà vì ông B đã từ chối quyền đối với thửa đất trên mà cho rằng ông P, bà N cho mượn.

Về tài sản là căn nhà trên đất, bà T thống nhất nhà được xây trước khi kết hôn, tuy nhiên tiền xây nhà chủ yếu là của bà và đây là tài sản chung của bà và ông B. Nay bà T yêu cầu chia căn nhà, bà yêu cầu được sở hữu nhà và hoàn lại cho ông B ½ giá trị nhà với số tiền 65.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị G yêu cầu bà T và ông B liên đới trả 30 cây vàng SJC vay ngày 10/12/2007, 700.000.000 đồng vay ngày 25/8/2014 và 300.000.000 đồng vay ngày 20/7/2018 cùng tiền lãi thì bà T thống nhất về tài sản vay và thời gian vay như trên. Theo bà T, mọi thỏa thuận vay và giao nhận tiền chỉ giữa bà và bà G, tuy nhiên bà vay 30 cây vàng để mua thửa đất 150m^2 tại Bình Dương, 700.000.000 đồng để mua thửa đất diện tích 9.637m^2 tại P và 300.000.000 đồng là để trả khoản vay của ông P mà bà và ông B nhờ ông P thế chấp sổ vay ngân hàng dùm. Nên đây là nợ chung của bà và ông B, do đó bà đồng ý trả ½ số nợ, còn lại ½ yêu cầu ông B trả. Đối với 30 cây vàng SJC bà đã trả lãi đầy đủ cho bà G, còn 02 khoản vay còn lại với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng khi vay có thỏa thuận lãi suất vay ngắn hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tuy nhiên từ khi vay đến nay bà chưa trả lãi của

02 khoản vay này. Nay bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu trả gốc và lãi của bà G. Về số tiền lãi đã trả cho bà G, số tiền đã trả của các khoản vay khác cho bà G và ông K như trong quá trình giải quyết vụ án trước đây bà T đã trình bày thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các tài sản khác gồm: 2.000kg hạt tiêu khô và sim điện thoại có số thuê bao 0839.747.777 bà Thanh xin rút lại yêu cầu giải quyết các tài sản trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N có yêu cầu độc lập, trình bày:

Ông P bà N là vợ chồng. Ông bà gọi ông B là cậu (do bà N có quan hệ họ hàng với ông B). Vợ chồng ông bà có phần đất diện tích 175m^2, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, trên đất có căn nhà cấp 4 (do ông B xây dựng). Nguồn gốc phần đất này là của vợ chồng ông bà, vợ chồng ông bà mua vào năm 2004 từ ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị N, phần đất trên nằm trong tổng diện tích 525m^2, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/01/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P. Vào ngày 12/8/2005, ông B có đặt vấn đề bằng lời nói là mượn phần diện tích đất trên để xây nhà cưới vợ thì ông bà đồng ý, ông bà và ông B có thỏa thuận rằng sau này ông B có điều kiện mua luôn thì ông bà đồng ý bán theo giá thị trường tại thời điểm mua và ông bà sẽ giao sổ để làm thủ tục sang tên. Tuy nhiên cho đến nay, ông B và bà T vẫn chưa đặt vấn đề mua lại phần đất trên. Còn căn nhà trên đất là do ông Trịnh Công B xây dựng vào khoảng tháng 9/2005 (khoảng 01 tháng sau khi ông bà đồng ý cho ông B mượn đất).

Nay ông P, bà N yêu cầu ông Trịnh Công B và bà Lê Thị T trả lại phần diện tích đất 175m^2 trên, đối với các tài sản gắn liền trên đất mà không thể di dời thì ông bà sẽ hoàn trả lại giá trị.

Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông P, bà N thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T thửa đất 175m^2 trên thì ông bà không đồng ý vì không có việc chuyển nhượng cho bà T, ông bà cũng không nhận tiền gì của bà T về việc mua đất hay mua thổ cư vì đất đã có sẵn 100m^2 thổ cư khi nhận chuyển nhượng từ ông D, bà N.

- Anh Nguyễn Thanh T trình bày: Phần đất có diện tích 525m^2, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/01/2005 là tài sản do cha mẹ ông là ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N tích góp mua được. Lúc đó anh còn đi học nên không phụ giúp gì được cho cha mẹ về tiền bạc. Nay anh T thống nhất với yêu cầu của ông P, bà N về việc yêu cầu ông B, bà T trả lại thửa đất có diện tích 175m^2 mà đã cho ông B sử dụng mượn để gia đình anh sử dụng.

- Anh Nguyễn Thanh T1 trình bày: Mảnh đất 525m^2, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/01/2005 là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N. Phần đất trên cha mẹ ông mua từ ai, giá bao nhiêu và mua vào thời gian nào thì ông

không biết vì lúc đó ông còn nhỏ. Phần đất trên là tài sản của cha mẹ ông, ông không có trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ gì về tài sản nêu trên.

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: Vào tháng 8/2005, bà đồng ý bán đất ở cho ông B và bà T 2,5m chiều ngang x 35m chiều dài = 87,5m^2, với tổng số tiền mua bán do hai bên tự thỏa thuận là 3.200.000 đồng/m chạy dài. Diện tích đất này bà có mua chung với vợ chồng ông P và bà N. Bà đã nhận đủ số tiền bán diện tích đất 87,5m^2 từ vợ chồng ông B, bà T là 8.000.000 đồng. Diện tích đất 87,5m^2 của bà đã bán cho vợ chồng ông B, bà T nằm chung trong diện tích 525m^2 đất ở mà nhà nước cấp sổ đứng tên hộ ông Nguyễn Hữu P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/01/2005.

- Ông Bùi Quang S trình bày: Ông thống nhất với ông B và bà T về việc mua chung thửa đất diện tích 13.153m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất và giá trị tài sản như đã thỏa thuận tại biên bản ngày 08/9/2022 giữa ông B, bà Tthì ông cũng thống nhất. Nguyện vọng của ông là được nhận phần đất có căn nhà trên đất.

- Bà Lê Thị G có yêu cầu độc lập, trình bày: Bà G là chị ruột của bà T. Trong thời gian từ 2006-2018 thì bà G sống chung nhà với vợ chồng bà T, ông B. Trong thời gian này bà có nhiều lần cho vợ chồng bà T vay tiền, trong đó ngày 10/12/2007 bà cho bà T vay 30 cây vàng SJC, ngày 25/8/2014 cho vay 700.000.000 đồng và ngày 20/7/2018 cho vay 300.000.000 đồng. Việc vay mượn có làm giấy viết tay giữa bà G và bà T. Số tiền và vàng trên bà T mượn bà để mua đất và chăm sóc vườn tiêu ở P, L. Về thời hạn trả gốc thì không thỏa thuận, tuy nhiên đến nay bà G đã đòi nhiều lần nhưng bà T chưa trả, lần cuối cùng đòi là khoảng năm 2018. Về tiền lãi thì khi vay có thỏa thuận lãi suất theo mức lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bà T đã trả lãi cho bà đầy đủ đối với số vàng, còn 2 khoản tiền vay trên thì chưa trả lãi đồng nào. Mặc dù người vay là bà T nhưng số tiền trên bà G cho bà T vay trong thời kỳ hôn nhân với ông B và để tạo lập các tài sản chung nên yêu cầu ông B và bà T liên đới trả cho bà 30 cây vàng SJC, số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến khi trả hết nợ. Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

Người làm chứng:

- Ông Ngô Văn T trình bày: Ông T có bán gỗ cho ông B và bà T vào ngày 24/5/2015 với số lượng là 3,226m^3 gỗ, loại gỗ là gõ đỏ, số tiền bán gỗ tổng cộng là 93.554.000 đồng, nhưng ông chỉ lấy tròn là 93.500.000 đồng. Nguồn gốc gỗ mà ông bán cho bà T và ông B là do bố ông (Ngô Văn T1, không nhớ năm sinh) khai hoang đất để trồng lúa ở xã H1, bố ông tận thu những cây gỗ đã chết, tập trung lại để sau này sử dụng, do bố ông mất nên ông mới bán cho bà T và ông B. Việc bố ông có giấy tờ hợp pháp đối với số gỗ trên hay không thì ông không biết. Nay bà T yêu cầu chia các tài sản (số lượng gỗ trên) thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì vì số gỗ trên ông đã bán cho ông B và bà T.

- Bà Nguyễn Thị K trình bày: Vào ngày 28/9/2019, bà và bà C cùng đi chợ H1, vô tình gặp bà T, bà T có nhờ bà C viết giấy xác nhận bán đất. Bà T nói viết giấy xác nhận là để bà T và ông B đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đầu (khi chưa viết giấy) thì không có bà L. Khi bà C hỏi tìm mua mật

ong thì bà T nói bà L có bán mật ong và có gọi điện cho bà L, bà L đem mật ong ra bán cho bà C. Khi bà Lo đến nhà bà T thì mới viết giấy xác nhận, do có mặt bà L nên bà L ký và viết họ tên vào giấy xác nhận với tư cách là người làm chứng. Theo bà được biết thì bà Nguyễn Thị C cùng ông Nguyễn Hữu P (bà C là em ruột của ông P) có cùng mua một thửa đất của ông D, bà N, thửa đất ở ấp H, có chiều ngang là 15m (mỗi người một nữa) và chiều dài hết thửa đất. Khi ông B và bà T chuẩn bị lấy nhau thì bà C và ông P có bán cho ông B và bà T 05m đất chiều ngang, chiều dài hết đất, trong đó: bà C bán 2,5m ngang và ông P bán 2,5m ngang. Sau này (vào khoảng năm 2008), bà C bán 05m ngang còn lại cho ông P. Bà C bán 2,5m ngang cho ông B và bà T là trước khi ông B và bà T lấy nhau, bán với giá khoảng 8.000.000 đồng đến 8.500.000 đồng. Sự việc trên, bà biết là do bà C nói lại, còn các bên khi mua bán có làm giấy tờ hay không thì bà không biết, các bên giao nhận tiền với nhau như thế nào thì bà cũng không biết.

- Bà Phạm Thị L trình bày: Thống nhất lời trình bày trên của bà K về việc bà L có ký tên làm chứng tại giấy xác nhận bán đất ở ngày 28/9/2019 của bà Nguyễn Thị C về việc có bán đất cho bà T.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Công B.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị T, ông Trịnh Công B và ông Bùi Quang S.

- Bà Lê Thị T được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2, tọa lạc xã B, huyện U (nay là huyện B.U), tỉnh Bình Dương. Đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T. Thửa đất có vị trí hình thể và số liệu như Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 137 – 2019 ngày 13/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.U.

- Ông Trịnh Công B được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 54-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) và các tài sản trên đất (Nhà ở xây dựng loại 8, diện tích 48m^2; 01 sân bê tông diện tích 40m^2; 1.539 nọc tiêu; 01 giếng đào sâu 06m; 01 nhà xưởng B, loại 1, diện tích 06m^2)

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 906b, diện tích 6.593m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

- Ông Bùi Quang S được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 906a, diện tích 6.560m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số

93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) và các tài sản trên đất (01 căn nhà xây; 01 giếng khoan; 01 sân bê tông).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T.

Buộc ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Thanh T thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T đối với diện tích 175m^2 tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, trong đó có 100m^2 đất có thời hạn sử dụng lâu dài (phần đất được ghi chú là thửa 528, có vị trí, số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 54-2020 ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L). Phần đất này nằm trong tổng diện tích 525m^2 đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P.

Bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà và công trình phụ (mái hiên) và có nghĩa vụ hoàn lại cho ông B số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với 100m^2 đất có thời hạn sử dụng lâu dài và thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Về chi phí cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng và các chi phí khác cho việc chuyển quyền sử dụng đất bà T chịu toàn bộ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Trịnh Công B trả số tiền 520.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu ông B trả 93.550.000 đồng.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Trịnh Công B và bà Lê Thị T trả lại cho ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 175m^2 tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị G:

Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Giang 30 (ba mươi) cây vàng loại SJC và 1.692.638.000 đồng (một tỉ sáu trăm chín mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc ông B liên đới trả nợ.

5. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu chia tài sản gồm: Thửa đất diện tích 20.000m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; 02 tấm gỗ mật + chân; 02 tấm gỗ gõ đỏ; 03 tấm gỗ gõ mật; 02 khối gỗ gõ mật; 04 khối gỗ gõ đỏ; 3.500kg tiêu khô

6. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố của bà Thanh về việc yêu cầu chia tài sản gồm 01 sim điện thoại có số thuê bao 0839747777 và 2.200kg tiêu khô.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 14 tháng 10 năm 2022, bị đơn bà Lê Thị T kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của bà T trong việc tạo lập tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và xem xét lại việc phân chia tài sản chung; yêu cầu xem xét đối với số tiền 520.000.000 đồng là tài sản riêng của bà T đã sử dụng vào mục đích chung trong thời kỳ hôn nhân; buộc ông B có trách nhiệm trả ½ số nợ cho bà G bao gồm cả gốc và lãi; buộc ông B phải trả lại cho bà số tiền 93.550.000 đồng bà đã bỏ ra để mua 3,226m^3 gỗ gõ đỏ vì ông B đã tự ý vận chuyển số gỗ này đi.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, buộc ông B, bà T trả lại cho gia đình ông quyền sử dụng diện tích đất 175m^2 toạ lạc tại ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước; gia đình ông sẽ hoàn trả lại cho ông B, bà T giá trị tài sản gắn liền với đất mà không thể di dời và còn giá trị sử dụng.

- Ngày 12 tháng 10 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm tuyên buộc ông B và bà T cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà số nợ ông B, bà T đã vay trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể: buộc ông B, bà T mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho bà 15 cây vàng SJC và số tiền gốc 500.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc này cho đến thời điểm xét xử, mức lãi suất tính theo lãi suất quy định của Ngân hàng Agribank.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trịnh Công B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn bà Lê Thị T thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Bà T chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên buộc ông B có nghĩa vụ liên đới trả ½ số nợ gốc cho bà G, không yêu cầu ông B trả tiền lãi đối với các khoản vay này; đề nghị xem xét công sức đóng góp của bà đối với số tiền 520.000.000 đồng và buộc ông B phải trả lại cho bà ½ số tiền này tương ứng 260.000.000 đồng vì đây là tài sản riêng của bà đã góp vào chi tiêu chung cho vợ chồng; buộc ông B phải trả lại cho bà số tiền mua gỗ gõ đỏ là 93.550.000 đồng. Đối với việc phân chia tài sản chung là các thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2; thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2; thửa đất số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.153m^2 thì bà T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không yêu cầu xem xét lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, ông Nguyễn Hữu P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện L theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà N về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà N với bà T, ông B vì căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật có liên quan thì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông B với ông P, bà N, ông D, bà C đã được các bên thực hiện việc giao nhận tiền đầy đủ và đã giao đủ diện tích đất 175m^2, ông B, bà T đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ như hàng rào kiên cố gần 20 năm nên Toà án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng là có căn cứ, việc ông P, bà N yêu cầu ông B, bà T trả lại đất là không có căn cứ;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc xác định số tiền mua gỗ gõ đỏ 93.550.000 đồng là tài sản riêng của bà T, buộc ông B phải trả lại cho bà T số tiền này vì các đương sự thống nhất sau khi mua thì số gỗ trên được cất tại nhà kho trên thửa đất mua chung với ông S tại xã P, huyện L và hiện số gỗ này đã bị mất. Theo ông S khi ông S về quê thì ông B đổi chìa khóa kho nên bà T cho rằng ông B là người vận chuyển gỗ đi. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B vẫn khẳng định số gỗ trên là do bà T mua là tài sản riêng của bà T. Xét thấy, số gỗ trên là tài sản riêng của bà T, ông B là người quản lý gỗ. Đồng thời, sau thời điểm bà T làm đơn ly hôn thì số gỗ vẫn còn nên ông B phải có trách nhiệm trong việc để mất số gỗ trên. Do đó yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông B trả lại giá trị gỗ với số tiền 93.550.000đ là có căn cứ chấp nhận.

- Xác định số tiền 520.000.000 đồng là tài sản riêng của bà T nhưng bà T đã sử dụng đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung nên cần buộc ông B trả lại cho bà T ½ số tiền này tương ứng 260.000.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị G, buộc ông B phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả cho bà G số tiền 1.000.000.000 đồng và 30 cây vàng SJC. Tuy việc vay nợ chỉ có một mình bà T đứng ra vay tiền của bà G nhưng mục đích vay tiền và vàng của bà T dùng để mua các thửa đất: Thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2, tọa lạc xã B, huyện U; thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2 tọa lạc ấp H, xã P; thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.153m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L và các quyền sử dụng đất trên đã được bà T và ông B xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Bằng và bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B không đưa ra được các chứng cứ chứng minh nguồn tiền từ đâu mà ông B, bà T có được để mua các thửa đất trên. Do vậy, cần phải xác định đây là số tiền bà T và ông B vay của bà G để tạo dựng nên các khối tài sản nêu trên. Như vậy, đây là nợ chung của ông B, bà T trong thời kỳ hôn nhân nên buộc ông B phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cho bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P, bà Lê Thị G làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Việc xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G đồng thời là người kháng cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C là bà Nguyễn Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Về yêu cầu ông Bằng trả ½ số tiền 520.000.000 đồng, tương ứng 260.000.000 đồng: Ông B, bà T đều thống nhất xác định số tiền 520.000.000 đồng có nguồn gốc từ tiền chuyển nhượng 04 quyền sử dụng đất của bà T có trước khi kết hôn nên đây là tài sản riêng của bà T. Theo bà T trình bày bà đã sử dụng số tiền trên vào mục đích chung, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình gồm chi phí sinh hoạt gia đình, chi phí khám chữa bệnh cho cả hai vợ chồng, đầu tư chăm sóc vườn tiêu trên 02 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã P. Ông B không đồng ý vì cho rằng ông không sử dụng số tiền này, bà T sử dụng vào việc riêng, không chi tiêu hay đầu tư chăm sóc tài sản chung. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà T cung cấp thêm một số tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bà có sử dụng số tiền này phục vụ cho việc chi tiêu thiết yếu trong gia đình, khám chữa bệnh cho bà T, ông B và đầu tư chăm sóc khối tài sản chung của vợ chồng nhưng bà T chưa được xem xét công sức đóng góp đối với số tiền này trong việc tạo lập các tài sản chung. Vì vậy, có cơ sở để xác định bà T đã đóng góp số tài sản riêng này vào việc phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng và chăm sóc, tạo lập khối tài sản chung, do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về nội dung này, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên buộc ông B có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 260.000.000 đồng.

[2.1.2] Về yêu cầu ông B trả 93.550.000 đồng tiền mua 3.226m^3 gỗ gõ đỏ:

Bà T, ông B cùng thừa nhận có việc bà T mua 3.226m^3 gỗ gõ đỏ với số tiền 93.550.000 đồng và ông B khẳng định số gỗ trên là tài sản riêng của bà T. Ông B, bà T và cả ông Bùi Quang S đều xác định số gỗ trên được cất tại nhà kho trên thửa đất bà T, ông B mua chung với ông S tại xã P, huyện L và hiện số gỗ này đã bị mất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S xác định số gỗ bị mất tại thời điểm ông S về Bắc, sau khi ông S từ ngoài Bắc vào thì bà T báo mất số gỗ này nên ông S mới biết. Bà T cũng xác định thời gian số gỗ bị chuyển đi là trong khoảng thời gian ông S về Bắc vì tại thời điểm ông B khởi kiện ly hôn thì số gỗ

này vẫn còn trong kho. Căn cứ hồ sơ vụ án thấy rằng, tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2018 ông B có yêu cầu chia tài sản chung là 3.226m^3 gỗ gõ đỏ, tuy nhiên đến ngày 10/6/2019 thì ông B đã rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này và sau đó xác định số gỗ này là tài sản riêng của bà T. Việc ông B khai lý do ông rút yêu cầu đối với số gỗ này là do khi Tòa án xem xét thẩm định thì số gỗ không còn trong kho nên ông mới rút yêu cầu là có mâu thuẫn, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bởi căn cứ vào hồ sơ vụ án thấy rằng khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định lần đầu đối với diện tích đất mua chung với ông S vào tháng 10/2018 thì chưa có việc xem xét thẩm định số gỗ này, điều này cũng phù hợp với lời khai của bà T khi đó bà T đi công tác, không có mặt tại buổi làm việc nên Toà án chưa tiến hành xem xét thẩm định đối với số gỗ trên. Đến ngày 02/6/2020 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất bà T, ông B mua chung với ông S thì mới thể hiện số gỗ gõ đỏ không còn trong kho.

Mặt khác, tại biên bản phiên tòa ngày 30/9/2021 (BL số 478) ông B xác định khi ông S về Bắc thì ông B là người giữ chìa khóa kho, khi biết số gỗ không còn trong kho thì ông B cũng không trình báo với cơ quan có thẩm quyền để điều tra xác minh và cũng không xác định có việc bị mất trộm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và ông S đều thừa nhận ông B có thông báo với ông S sẽ di dời số gỗ trong kho ra ngoài với lý do nhằm tránh việc kiểm tra của lực lượng kiểm lâm, nội dung thông báo của ông B với ông S không thông qua bà T nên bà T không biết sự việc này. Như vậy, có cơ sở để xác định ông B là người quản lý số gỗ này và ông B phải có trách nhiệm trong việc để số gỗ bị mất. Do đó, việc bà T kháng cáo yêu cầu ông B phải trả lại cho T số tiền mua gỗ 93.550.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[2.1.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T về việc đề nghị tuyên buộc ông B có nghĩa vụ liên đới trả ½ số nợ gốc cho bà Lê Thị G gồm 15 cây vàng SJC và 500.000.000 đồng:

Bà T trình bày có vay của bà Lê Thị G 30 cây vàng vào ngày 10/12/2007 để mua thửa đất 150m^2 tại Bình Dương, ngày 25/8/2014 vay 700.000.000 đồng để mua thửa đất diện tích 9.637m^2 tại P và ngày 20/7/2018 vay 300.000.000 đồng để trả khoản vay của ông P mà bà và ông B nhờ ông P thế chấp sổ vay ngân hàng dùm và xác định đây là nợ chung của bà và ông B và yêu cầu ông B phải trả ½ số nợ nêu trên.

Mặc dù theo lời trình bày của bà T thì số vàng và tiền nêu trên bà vay của bà G trong thời kỳ hôn nhân với ông B, tuy nhiên, người trực tiếp giao dịch, thoả thuận với bà G và ký tên trong các giấy vay nợ chỉ có bà T, ông B không ký tên vào các giấy vay của bà G. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông B không thừa nhận về các khoản nợ này, ông B không biết việc bà T vay của bà G, số vàng và tiền trên ông B không sử dụng. Bà G cũng xác nhận trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2018 bà sống chung nhà với bà T, ông B nhưng bà G chưa từng thỏa thuận với ông B về việc vay và trả số tiền trên. Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông B biết bà T vay tiền, vàng của bà G, đồng thời cũng không có căn cứ nào xác định bà T vay tiền, vàng để mua các thửa đất và để trả nợ Ngân hàng như bà T trình bày nêu trên. Vì vậy, không

có cơ sở để buộc ông B cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà G. Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T trả cho bà G 30 cây vàng SJC, 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị G, thấy rằng:

Bà T và bà G đều thống nhất bà T nợ bà G 30 cây vàng SJC và 1.000.000.000 đồng tiền gốc nhưng như đã nhận định và phân tích nêu trên, không có cơ sở để xác định khoản nợ này là nợ chung của bà T và ông B nên việc bà G khởi kiện và kháng cáo yêu cầu ông B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà số nợ trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo ông P, bà N, diện tích đất 175m^2 nằm trong tổng diện tích đất 525m^2 thuộc thửa đất số 193, tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P có nguồn gốc đất do ông bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị N vào năm 2004. Tháng 8/2005 ông bà cho ông B mượn thửa đất trên để xây nhà cưới vợ, khi đó các bên có thỏa thuận bằng lời nói khi nào ông B có nhu cầu mua thì ông P, bà N sẽ chuyển nhượng lại bằng giá thị trường tại thời điểm mua. Ông B cũng thống nhất với lời khai của ông P, bà N.

Tuy nhiên, bà T lại cho rằng do có nhu cầu tìm mua đất để xây nhà làm đám cưới nên đầu tháng 8/2005 ông B, bà T đã thỏa thuận trực tiếp với ông P và qua điện thoại với bà C là em của ông P để mua thửa đất trên. Vì đất trên có nguồn gốc do bà C cùng hùn tiền với ông P để nhận chuyển nhượng của ông D, bà N, mỗi bên hùn tiền mua 2,5m x 35m. Giá chuyển nhượng là 16.000.000 đồng, bà T, ông B đã trả đủ cho ông P, bà C vào ngày 22/9/2005. Bà C cũng thừa nhận nội dung này và thống nhất với lời trình bày của bà T. Ngoài ra theo bà T trước đó vào ngày 23/8/2005 bà có đưa cho ông P số tiền 7.000.000 đồng để ông P đóng tiền mua 100m^2 thổ cư và lấy sổ đất, thỏa thuận số tiền trên là tiền bà T mua 50m^2 đất thổ cư của ông P và cung cấp giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 23/8/2005 (BL124). Ông P cho rằng không có sự việc này vì đất đã có sẵn 100m^2 thổ cư từ ông D chuyển sang. Nhưng qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp thì giấy nộp tiền trên nằm trong thủ tục cấp sổ của ông P.

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông P cũng thể hiện quyền sử dụng đất H00015 cấp cho hộ ông P được tách chuyển từ quyền quyền sử dụng đất số 186 ngày 30/10/2001 của hộ ông Trần Văn D, sổ 186 của ông D có diện tích 1245m^2 trong đó chỉ có 100m^2 là đất ở nên phải nộp chi phí để chuyển đổi thêm 100m^2 đất ở mới được cấp thành 02 sổ là sổ số H00015 cấp cho hộ ông P và sổ H00014 ngày 31/01/2005 cấp cho hộ ông D với mỗi sổ có 100m^2 đất ở. Ngày 08/7/2005 ông D có đơn xin lấy sổ chủ quyền (BL107) với nội dung do ông P chưa có tiền nộp tiền mua thổ cư nên ông D chưa được lấy sổ đối với diện tích đất còn lại của ông D sau khi tách cho ông P được, sau đó ông P đã nộp

tiền chuyển mục đích đất thổ cư đối với 100m^2 với số tiền 13.500.000 đồng. Như vậy việc bà T khai ngày 23/8/2005 có đưa cho ông P số tiền 7.000.000 đồng để cho ông P nộp tiền chuyển đổi đất thổ cư là có cơ sở.

Mặt khác, sau khi nhận đất từ ông P, bà N, ông B, bà T đã xây nhà cấp 4, các công trình phụ và hàng rào kiên cố trên đất và trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 2005 cho đến nay. Việc ông B, bà T xây nhà và các công trình phụ trên đất thì ông P, bà N có biết và đồng ý. Tài sản trên thửa đất tranh chấp là căn nhà được xây vào tháng 9/2005 của ông B, bà T trị giá khoảng 100.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa ông P, bà N và ông D, bà N thì chuyển nhượng cả thửa đất 450m^2 chỉ có giá 26.000.000 đồng, nên việc ông P, bà N khai cho mượn đất để tạo lập tài sản là căn nhà như trên là không phù hợp. Về giá chuyển nhượng 175m^2 theo như bà T khai là 16.000.000 đồng cũng phù hợp với giá quyền sử dụng đất tại thời điểm năm 2005.

Bên cạnh đó, tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 ông B khai thửa đất 175m^2 trên là tài sản riêng của ông; tại biên bản đối chất ngày 14/8/2020 ông B lại khai có đưa cho ông P số tiền 7.000.000 đồng để làm tin mua đất. Nhưng sau đó ông B lại thống nhất với ông P, bà N cho rằng diện tích đất này là do ông mượn của ông P, bà N là có mâu thuẫn.

Từ những căn cứ nêu trên, xét việc bà T cho rằng đã nhận chuyển nhượng thửa đất 175m^2 trên là có cơ sở. Do đó, yêu cầu của ông P, bà N yêu cầu ông B, bà T trả lại thửa đất trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà N và ông B, bà T không có hợp đồng chuyển nhượng được chứng thực theo quy định tại thời điểm chuyển nhượng, do đó việc chuyển nhượng là vi phạm về hình thức hợp đồng theo quy định tại Điều 400, Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995. Về điều kiện và nội dung chuyển nhượng: Việc chuyển nhượng giữa các bên đáp ứng các điều kiện về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 693, 695 Bộ luật dân sự 1995. Như vậy hợp đồng các bên chỉ vi phạm về hình thức hợp đồng, về nội dung và điều kiện chuyển nhượng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Ông B, bà T cũng đã xây nhà ổn định trên đất từ năm 2005. Căn cứ điểm b.3 tiểu mục mục 2.3 nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3, mục 2 nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, làm nhà kiên cố... và bên nhận chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo thủ tục quy định của nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Tòa án công nhận hợp đồng"*.

Như vậy, việc chuyển nhượng giữa ông P, bà N và bà T, ông B là hợp pháp và được công nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông P, bà N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với diện tích đất 175m^2 trên là phù hợp với quy định pháp luật.

Quyền sử dụng đất trên bà T thống nhất là tài sản chung của bà và ông B, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông B xác định đây không phải là tài sản của ông và bà T, không có yêu cầu chia khối tài sản này. Mặt khác, hiện bà T không có nơi ở nào khác ngoài ngôi nhà trên. Do đó cần buộc ông P, bà N chuyển quyền sử dụng đối với diện tích đất trên cho bà T là phù hợp. Trường hợp ông B có yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất trên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh T và ông P, bà N cùng xác định anh T1, anh T không có đóng góp trong việc tạo lập tài sản nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình ông P và tại thời điểm cấp sổ hộ ông P gồm ông P, bà N, anh T1, anh T nên việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phải do các thành viên hộ gia đình được cấp sổ cùng thực hiện, do đó cần buộc anh T1, anh T có trách nhiệm cùng liên đới thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 175m^2 cho bà T.

Đồng thời Theo văn bản số 219 ngày 27/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/5/2005 của ông P chỉ có 100m^2 đất ở, điều kiện để chuyển một phần quyền sử dụng đất là mỗi thửa phải có 100m^2 đất ở. Ngoài ra cũng theo văn bản trên và qua xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L ngày 27/9/2022 thì thửa đất trên nằm trong quy hoạch khu dân cư. Do đó mặc dù bà T thừa nhận chỉ nhận chuyển nhượng 50m^2 đất thổ cư từ ông P, bà N, nhưng để đảm bảo điều kiện chuyển quyền sử dụng đất thì các đương sự cần liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển đổi thêm 100m^2 đất ở theo quy định. Về chi phí chuyển đổi và chi phí chuyển quyền sử dụng đất bà T tự nguyện chịu toàn bộ.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 175m^2 là 500.000 đồng. Do yêu cầu độc lập của ông P, bà N không được chấp nhận nên ông P, bà N phải chịu và được trừ vào số tiền đã nộp, ông P, bà N đã thực hiện xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông B phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là: 56.555.000 đồng và án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của bà Thanh được chấp nhận là (260.000.000 đồng + 93.550.000 đồng) x 5% = 17.677.500 đồng, tổng án phí là 74.230.500 đồng.

- Bà T phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: 58.950.000 đồng; án phí đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là (260.000.000 đồng x 5%) = 13.000.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ trả tiền từ giao dịch vay tài sản với bà Giang là 104.792.700 đồng. Tổng án phí là 176.742.700 đồng.

- Ông P, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

- Bà Lê Thị G không phải chịu.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu. Yêu cầu kháng cáo của bà G không được chấp nhận nên bà G phải chịu

theo quy định. Đối với ông P, mặc dù yêu cầu kháng cáo của ông không được chấp nhận nhưng ông là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông P được miễn án phí theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị G;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về phần giải quyết nợ chung; phần phân chia các tài sản chung là các thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2; thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2; thửa đất số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.153m^2 và phần giải quyết đối với diện tích đất 175m^2 nằm trong tổng diện tích đất 525m^2 thuộc thửa đất số 193, tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015 ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P;

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đối với số tiền 520.000.000 đồng; số tiền mua gỗ gõ đỏ 93.550.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

2. Căn cứ các khoản 2, 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1,2 Điều 228, khoản 1 Điều 229, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 400, 691, 693, 695 Bộ luật dân sự năm 1995; Các điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 25, 27, 28, 32, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các điều 24, 27, 29, 33, 43, 44, 45, 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 4, 105, 106 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Công B;

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị T, ông Trịnh Công B và ông Bùi Quang S.

- Bà Lê Thị T được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m^2, tọa lạc xã B, huyện U (nay là huyện B.U), tỉnh Bình Dương. Đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T. Thửa đất có vị trí hình thể và số liệu như Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 137 – 2019 ngày 13/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.U.

- Ông Trịnh Công B được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 907, diện tích 9.637m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 54-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) và các tài sản trên đất (Nhà ở xây dựng loại 8, diện tích 48m^2; 01 sân bê tông diện tích 40m^2; 1.539 nọc tiêu; 01 giếng đào sâu 06m; 01 nhà xưởng B, loại 1, diện tích 06m^2)

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 906b, diện tích 6.593m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

- Ông Bùi Quang S được quyền sử dụng và sở hữu: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 906a, diện tích 6.560m^2 tọa lạc ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bình Phước (Thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) và các tài sản trên đất (01 căn nhà xây; 01 giếng khoan; 01 sân bê tông).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T.

- Buộc ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Thanh T1 và anh Nguyễn Thanh T thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T đối với diện tích 175m^2 tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước, trong đó có 100m^2 đất có thời hạn sử dụng lâu dài (phần đất được ghi chú là thửa 528, có vị trí, số liệu như Mảnh trích đo địa chính số 54-2020 ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L). Phần đất này nằm trong tổng diện tích 525m^2 đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P.

Bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 175m^2 gồm căn nhà và công trình phụ (mái hiên) và có nghĩa vụ hoàn lại cho ông B số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với 100m^2 đất có thời hạn sử dụng lâu dài và thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Về chi phí cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng và các chi phí khác cho việc chuyển quyền sử dụng đất bà T chịu toàn bộ.

- Buộc ông Trịnh Công B hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền 353.550.000 đồng. Do bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông B số tiền chênh lệch 65.000.000 đồng từ việc nhận tài sản là căn nhà trên diện tích đất 175m^2 nên đối trừ nghĩa vụ của bà T thì ông B chỉ phải trả lại cho bà T số tiền là 288.550.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

3.3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Trịnh Công B và bà Lê Thị T trả lại cho ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 175m^2 tọa lạc ấp H, xã H1, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3.4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị G:

Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Giang 30 (ba mươi) cây vàng loại SJC và 1.692.638.000 đồng (Một tỉ sáu trăm chín mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc ông B liên đới trả nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N phải chịu 500.000 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 175m^2 và được khấu trừ vào số tiền đã nộp, ông P, bà N đã thực hiện xong.

4.Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Trịnh Công B phải chịu án phí sơ thẩm với tổng số tiền là 74.230.500 đồng. Được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 30.562.500 đồng đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0006037 và 0006038 cùng ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc N, tỉnh Bình Phước. Do ông B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L và phần này đã có hiệu lực pháp luật và được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp nêu trên nên ông Trịnh Công B còn phải nộp tiếp số tiền là 43.968.000 đồng (Bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Bà Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm với tổng số tiền là 176.742.700 đồng. Được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0000580 ngày 05 tháng 11 năm 2019 và biên lai thu số 0009998 ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Lê Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 124.156.790 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi đồng).

- Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000815 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị G không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 49.586.600 đồng (Bốn mươi chín triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0009963 ngày 26 tháng 7 năm 2022.

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu P được miễn.

- Bà Lê Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010030 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

- Bà Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010029 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga